

BrightSignシリーズ6 | シリーズ5
比較表

項目 / モデル	XD1036	XD1035	XD236	XD235	HD1026	HD1025	HD226	HD225
解像度								
最大出力解像度	4K	4K	4K	4K	4K	4K	4K	4K
AI機能								
NPU搭載	○	-	○	-	○	-	○	-
インターフェース								
HDMI 出力数	1	1	1	1	1	1	1	1
HDMI 出力	HDMI 2.0a	HDMI 2.0a	HDMI 2.0a	HDMI 2.0a	HDMI 2.0a	HDMI 2.0a	HDMI 2.0a	HDMI 2.0a
microSDカード スロット	○	○	○	○	○	○	○	○
RJ45 (ディスプレイコントロール) ※1	○	-	○	-	○	-	○	-
RS-232C 3.5mm	○	○	-	-	○	○	-	-
USB 2.0	Type-A / Type-C	Type-A	-	-	Type-A	Type-A	-	-
GPIO 12pin	○	○	○	○	○	○	○	○
オーディオ 3.5mm (アナログ、デジタル兼用)	○	○	○	○	○	○	○	○
IR 3.5mm	○	○	○	○	○	○	○	○
Ethernet	Gigabit / PoE+	Gigabit / PoE+	Gigabit / PoE+	Gigabit / PoE+	Gigabit	Gigabit	Gigabit	Gigabit
ステータスLED数	4	4	4	4	4	4	4	4
Reset & Service Buttons	○	○	○	○	○	○	○	○
電源コネクタ	○	○	○	○	○	○	○	○
アンダーパネル (スロット)								
M.2 LTE通信モジュール ※2	○	-	○	-	○	-	○	-
NanoSIM ※2	○	-	○	-	○	-	○	-
microSDカード スロット	○	-	○	-	○	-	○	-
WiFiモジュール	○	○	○	○	○	○	○	○
M.2 SSD	○	○	○	○	-	-	-	-
メディアフォーマット								
4K Video codes: H.265, H.264	H.265 at 60p / H.264 at 60p	H.265 at 60p / H.264 at 30p	H.265 at 60p / H.264 at 60p	H.265 at 60p / H.264 at 30p	H.265 at 60p / H.264 at 60p	H.265 at 60p / H.264 at 30p	H.265 at 60p / H.264 at 60p	H.265 at 60p / H.264 at 30p
Images: BMP, JPEG, PNG	4K	Full HD	4K	Full HD	Full HD	Full HD	Full HD	Full HD
オーディオ: MP2, MP3, AAC, WAV	○	○	○	○	○	○	○	○
マルチオーディオ (AC3) サポート (パススルーにて出力)	○	○	○	○	○	○	○	○
HTML5	4K	Full HD	4K	Full HD	Full HD	Full HD	Full HD	Full HD
IPストリーム: SRT, HLS, UDP, RTP/RTSP, HTTP	4K	Full HD	4K	Full HD	4K	Full HD	4K	Full HD
オーサリングソフト								
brightAuthor connected	○	○	○	○	○	○	○	○
BrightAuthor	-	○	-	○	-	○	-	○
クラウドサービス								
BSN.Cloud	○	○	○	○	○	○	○	○
BrightSignNetwork.jp	-	○	-	○	-	○	-	○
NOWSIGNAGE	○	○	○	○	○	○	○	○

※1 対応予定。

※2 LTE利用時はモジュール・NanoSIM・通信契約をご準備ください。

※2 現在、LTE通信の設定につきましては、スクリプト対応となります。今後、brightAuthor connectedで対応予定です。

※2 Wi-FiモジュールとLTE通信 (NanoSIM/LTEモジュール) は排他仕様のため、同時使用不可。

ジャパンマテリアル株式会社
製品の仕様は予告なく変更する場合があります (2026年1月現在)